

Số: 375/QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày 03 tháng 3 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố mới và bãi bỏ thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP, ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 24 (Hai mươi bốn) thủ tục hành chính mới ban hành (cấp tỉnh 15, huyện 06, xã 03); bãi bỏ 26 (Hai mươi sáu) thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã được công bố tại Quyết định số 1963/QĐ-UBND ngày 03/10/2018, Quyết định số 961/QĐ-UBND ngày 22/5/2019, Quyết định số 1892/QĐ-UBND ngày 24/9/2019, Quyết định số 1011/QĐ-UBND ngày 25/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh (kèm theo phụ lục danh mục và nội dung TTHC mới, bãi bỏ và được gửi trên hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành dùng chung của tỉnh (IOFFICE), đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương truy cập sử dụng).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Giao Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm triển khai Quyết định này đến các xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các Sở, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã - thành phố, Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Cục Kiểm soát TTHC-Văn phòng CP (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- BLDVP;
- TT Tin học-Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh (đăng tải);
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Lưu: VT, THNV. 04

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Anh Dũng



PHỤ LỤC

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÔNG BỐ MỚI VÀ BÃI BỎ THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **375** /QĐ-UBND ngày **03** tháng **3** năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

PHẦN 1. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Cơ quan tiếp nhận và trả kết quả	Cách thức thực hiện
A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH						
I. Bảo vệ thực vật						
1	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	10 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân).	Trung tâm Phục vụ hành chính công	500.000 đồng	Sở NN và PTNT (Chi cục Trồng trọt và BVTV)	Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích (Số 25 Võ Nguyên Giáp, Khóm 6, Phường 7, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh); qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3,4).

2	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	<p>- 10 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón thay đổi về địa điểm buôn bán phân bón (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân).</p> <p>- 05 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận bị mất, hư hỏng; thay đổi nội dung thông tin tổ chức, cá nhân ghi trên Giấy chứng nhận (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)</p>	Trung tâm Phục vụ hành chính công	200.000 đồng	Sở NN và PTNT (Chi cục Trồng trọt và BVTV)	Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích (Số 25 Võ Nguyên Giáp, Khóm 6, Phường 7, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh); qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3,4).
---	---	--	-----------------------------------	--------------	---	---

3	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	05 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân).	Trung tâm Phục vụ hành chính công	không	Sở NN và PTNT (Chi Trồng trọt và BVTV)	Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích (Số 25 Võ Nguyên Giáp, Khóm 6, Phường 7, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh); qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3,4).
4	Thủ tục Cấp giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	không	Sở NN và PTNT (Chi cục Trồng trọt và BVTV)	Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích (Số 25 Võ Nguyên Giáp, Khóm 6, Phường 7, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh); qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3,4).
5	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh)	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	600.000đ	Sở NN và PTNT (Chi cục Trồng trọt và BVTV)	Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích (Số 25 Võ Nguyên Giáp, Khóm 6, Phường 7, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh); qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3,4).

6	Thủ tục Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	<ul style="list-style-type: none"> - Trong vòng 24 giờ kể từ khi bắt đầu kiểm dịch. - Trường hợp kéo dài hơn 24 giờ do yêu cầu về chuyên môn kỹ thuật hoặc trường hợp không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật phải thông báo hoặc trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do cho chủ vật thể biết. 	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Theo quy định tại Thông tư số 231/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 (Mục I, Biểu mức thu phí trong lĩnh vực bảo vệ thực vật)	Sở NN và PTNT (Chi cục Trồng trọt và BVTV)	Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích (Số 25 Võ Nguyên Giáp, Khóm 6, Phường 7, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh); qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3,4).
7	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	<ul style="list-style-type: none"> - 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ. - 42 ngày làm việc khi nhận được bản báo cáo khắc phục của cơ sở có điều kiện không đạt hoặc kết quả kiểm tra lại, không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. 	Trung tâm Phục vụ hành chính công	800.000 đồng	Sở NN và PTNT (Chi cục Trồng trọt và BVTV)	Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích (Số 25 Võ Nguyên Giáp, Khóm 6, Phường 7, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh); qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3,4).

8	<p>Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật</p>	<p>- 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.</p> <p>- 04 ngày làm việc không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đối với cơ sở được kiểm tra, đánh giá xếp loại A theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản.</p> <p>- 42 ngày làm việc khi nhận được bản báo cáo khắc phục của cơ sở có điều kiện không đạt hoặc kết quả kiểm tra lại, không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.</p>	<p>Trung tâm Phục vụ hành chính công</p>	<p>800.000 đồng</p>	<p>Sở NN và PTNT (Chi cục Trồng trọt và BVTV)</p>	<p>Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích (Số 25 Võ Nguyên Giáp, Khóm 6, Phường 7, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh); qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3,4).</p>
---	---	--	--	---------------------	---	--

II. Lĩnh vực Trồng trọt						
1	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính.	<p>- Cấp Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng: Thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</p> <p>- Phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng: Thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản báo cáo cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng đáp ứng tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn cơ sở</p>	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	Sở NN và PTNT	Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích (Số 25 Võ Nguyên Giáp, Khóm 6, Phường 7, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh); qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3,4).
III. Lĩnh vực Lâm Nghiệp						

1	Nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	<p>- Đối với trường hợp UBND cấp tỉnh bố trí đất để trồng rừng thay thế: 47 (bốn mươi bảy) ngày làm việc</p> <p>- Đối với trường hợp UBND cấp tỉnh không còn quỹ đất quy hoạch phát triển rừng để trồng rừng thay thế: 67 (sáu mươi bảy) ngày làm việc</p>	Trung tâm Phục vụ hành chính công	không	Ủy ban nhân dân tỉnh	Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích (Số 25 Võ Nguyên Giáp, Khóm 6, Phường 7, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh);
2	Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác	35 (ba mươi lăm ngày) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công	không	Sở NN và PTNT	Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích (Số 25 Võ Nguyên Giáp, Khóm 6, Phường 7, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh); qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3,4).

3	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư)	Trong thời hạn 19 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	không	Sở NN và PTNT	Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích (Số 25 Võ Nguyên Giáp, Khóm 6, Phường 7, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh); qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3,4).
4	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	15 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công	không	Sở NN và PTNT (Chi cục Kiểm lâm)	Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích (Số 25 Võ Nguyên Giáp, Khóm 6, Phường 7, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh); qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3,4).
5	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	07 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công	không	Sở NN và PTNT (Chi cục Kiểm lâm)	Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích (Số 25 Võ Nguyên Giáp, Khóm 6, Phường 7, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh); qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3,4).

6	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ đối khu rừng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý	45 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công	không	Sở NN và PTNT	Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích (Số 25 Võ Nguyên Giáp, Khóm 6, Phường 7, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh);
---	--	---------	-----------------------------------	-------	---------------	--

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

I. Lĩnh vực Lâm Nghiệp

1	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư)	Trong thời hạn 19 ngày làm việc.	Bộ phận Một cửa cấp huyện	không	UBND huyện (phòng chuyên môn huyện)	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường Bưu điện đến Bộ phận một cửa cấp huyện
2	Xác nhận bảng kê lâm sản	10 ngày	Hạt Kiểm lâm	không	Hạt Kiểm lâm	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường Bưu điện đến Hạt Kiểm Lâm cấp huyện

II. Lĩnh vực Thủy lợi

1	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND huyện	30 ngày làm việc	Bộ phận Một cửa huyện cấp	không	Cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về thủy lợi thuộc UBND cấp huyện.	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường Bưu điện đến Bộ phận một cửa cấp huyện
2	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND huyện.	15 ngày làm việc	Bộ phận Một cửa huyện cấp	không	Cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về thủy lợi thuộc UBND cấp huyện.	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường Bưu điện đến Bộ phận một cửa cấp huyện
3	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên).	20 ngày làm việc	Bộ phận Một cửa huyện cấp	không	Cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về thủy lợi thuộc UBND cấp huyện.	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường Bưu điện đến Bộ phận một cửa cấp huyện

4	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên).	20 ngày làm việc	Bộ phận Một cửa huyện	Một cấp	không	Cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về thủy lợi thuộc UBND cấp huyện.	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường Bưu điện đến Bộ phận một cửa cấp huyện
---	---	------------------	-----------------------	---------	-------	---	---

C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

I. Lĩnh vực Trồng Trọt

1	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được bản đăng ký chuyển đổi hợp lệ và phù hợp.	Bộ phận Một cửa cấp xã	Một cấp	không	UBND cấp xã	Nộp hồ sơ trực tiếp đến Bộ phận một cửa cấp xã
---	--	--	------------------------	---------	-------	-------------	--

II. Lĩnh vực Thủy lợi

1	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã.	20 ngày làm việc	Bộ phận Một cửa cấp xã	Một cấp	không	UBND cấp xã	Nộp hồ sơ trực tiếp đến Bộ phận một cửa cấp xã
---	--	------------------	------------------------	---------	-------	-------------	--

2	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã.	20 ngày làm việc.	Bộ phận Một cửa cấp xã	không	UBND cấp xã	Nộp hồ sơ trực tiếp đến Bộ phận một cửa cấp xã
---	---	-------------------	------------------------	-------	-------------	--

2. Danh mục thủ tục hành chính công bố bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC trên csdl.dichvucong.gov.vn
A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH		
I. Lĩnh vực Bảo vệ thực vật		
1	Cấp Giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật (QĐ số 1892/QĐ-UBND ngày 24/9/2019)	<u>1.004509.000.00.00.H59</u>
2	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật đối với quảng cáo trên báo chí, trang thông tin điện tử, thiết bị điện tử, thiết bị đầu cuối và các thiết bị viễn thông khác, các sản phẩm in, bản ghi âm, ghi hình và các thiết bị công nghệ khác của địa phương (QĐ số 1892/QĐ-UBND ngày 24/9/2019)	<u>1.004493.000.00.00.H59</u>
3	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật (QĐ số 1892/QĐ-UBND ngày 24/9/2019)	<u>1.003984.000.00.00.H59</u>
4	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (QĐ số 961/QĐ-UBND ngày 22/5/2019)	<u>1.004363.000.00.00.H59</u>
5	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (QĐ số 961/QĐ-UBND ngày 22/5/2019)	<u>1.004346.000.00.00.H59</u>
6	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón đối với cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón (QĐ số 1963/QĐ-UBND ngày 03/10/2018)	<u>1.003359.000.00.00.H59</u>
7	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón đối với cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón (QĐ số 1963/QĐ-UBND ngày 03/10/2018)	<u>2.001343.000.00.00.H59</u>
8	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón (QĐ số 1963/QĐ-UBND ngày 03/10/2018)	<u>1.005336.000.00.00.H59</u>
09	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón (QĐ số 1963/QĐ-UBND ngày 03/10/2018)	<u>2.001523.000.00.00.H59</u>
10	Xác nhận nội dung quảng cáo và đăng ký hội thảo phân bón (QĐ số 1011/QĐ-UBND ngày 25/5/2018)	<u>2.001508.000.00.00.H59</u>
II. Trồng trọt		
1	Thủ tục Công nhận cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm (QĐ số 961/QĐ-UBND ngày 22/5/2019)	<u>1.000036.000.00.00.H59</u>

2	Thủ tục Công nhận vườn cây đầu dòng cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm (QĐ số 961/QĐ-UBND ngày 22/5/2019)	<u>1.000019.000.00.00.H59</u>
3	Thủ tục Cấp lại Giấy công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng cây công nghiệp cây ăn quả lâu năm (QĐ số 961/QĐ-UBND ngày 22/5/2019)	<u>1.000007.000.00.00.H59</u>
II. Lĩnh vực Lâm nghiệp		
1	Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững (trừ trường hợp chủ rừng là tổ chức quản lý rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ rừng là tổ chức kinh tế được nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất bằng vốn tự đầu tư; chủ rừng là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất tự phê duyệt và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững) (QĐ số 961/QĐ-UBND ngày 22/5/2019)	TTHC bị trùng nên bãi bỏ
2	Khai thác động vật rừng thông thường, bộ phận, dẫn xuất của động vật rừng thông thường từ tự nhiên (QĐ số 961/QĐ-UBND ngày 22/5/2019)	TTHC bị trùng nên bãi bỏ
3	Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng mới thay thế diện tích rừng chuyển sang sử dụng cho mục đích khác (QĐ số 1892/QĐ-UBND ngày 24/9/2019)	<u>1.003399.000.00.00.H59</u>
4	Thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư) (QĐ số 1892/QĐ-UBND ngày 24/9/2019)	<u>1.003768.000.00.00.H59</u>
5	Điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư) (QĐ số 1892/QĐ-UBND ngày 24/9/2019)	<u>1.005342.000.00.00.H59</u>
6	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh) (QĐ số 1892/QĐ-UBND ngày 24/9/2019)	<u>1.000058.000.00.00.H59</u>
7	Nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng của tỉnh (QĐ số 1892/QĐ-UBND ngày 24/9/2019)	<u>1.003363.000.00.00.H59</u>
8	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên (QĐ số 1892/QĐ-UBND ngày 24/9/2019)	<u>1.000047.000.00.00.H59</u>

9	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ đối khu rừng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý (QĐ số 1892/QĐ-UBND ngày 24/9/2019)	<u>1.000077.000.00.00.H59</u>
B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN		
I. Lĩnh vực Lâm Nghiệp		
1	Thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, UBND cấp xã quyết định đầu tư) (QĐ số 1892/QĐ-UBND ngày 24/9/2019)	<u>1.004462.000.00.00.H59</u>
2	Điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, UBND cấp xã quyết định đầu tư) (QĐ số 1892/QĐ-UBND ngày 24/9/2019)	<u>1.005337.000.00.00.H59</u>
3	Xác nhận bảng kê lâm sản (QĐ số 1892/QĐ-UBND ngày 24/9/2019)	<u>1.000037.000.00.00.H59</u>
C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ		
I. Lĩnh vực Trồng trọt		
1	Thủ tục đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa sang trồng cây hàng năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản trên đất trồng lúa (QĐ số 1892/QĐ-UBND ngày 24/9/2019)	<u>1.003530.000.00.00.H59</u>